

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04 - 10
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11 - 13
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 18
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	19
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	20 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Nguyễn Ngô Thị Thu Phương	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 26/10/2018)
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 10 năm 2018)
Ông	Nguyễn Quang Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Kim Ly Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên
Bà	Lê Bích Thục	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Bà	Phan Thị Lan	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Ông Lê Nam Hưng

Tổng Giám Đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A1118505-HN/AISC-DN6

Kính gửi:**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC**Phan Văn Vinh**

Số GCNĐKHNT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**Tạ Văn Giới**

Số GCNĐKHNT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Ha Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.585.788.147.566	6.757.737.452.501
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9.563.708.706.296	6.729.450.140.341
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439
1.1.	Tiền	111.1		898.283.129.182	1.040.780.566.196
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		150.010.844.836	17.665.661.243
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	3.728.750.259.228	731.636.778.908
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	29.813.755.708	156.259.805.462
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	1.427.014.998.979	1.213.458.562.384
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(13.762.877.182)
7.	Các khoản phải thu	117	V.6	1.637.790.802.431	2.062.776.674.298
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	1.103.640.044.317	1.807.755.829.106
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	534.150.758.114	255.020.845.192
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		534.150.758.114	255.020.845.192
8.	Trả trước cho người bán	118	V.7	26.599.096.743	180.576.061.554
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	18.286.705.938	328.776.139
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	1.663.312.231.023	1.351.005.456.183
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		22.079.441.270	28.287.312.160
1.	Tạm ứng	131		10.511.634.028	18.771.672.164
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	85.960.909	60.060.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	1.374.618.802	1.473.145.112
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	10.107.227.531	7.982.433.975
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN				
	(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		74.750.378.471	76.048.884.166
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		27.000.000.000	32.100.000.000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212	V.18	27.000.000.000	32.100.000.000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		27.000.000.000	32.100.000.000
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		19.384.695.475	18.124.873.393
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	18.684.047.760	18.067.292.844
	- Nguyên giá	222		55.521.618.451	48.841.683.353
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(36.837.570.691)	(30.774.390.509)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	700.647.715	57.580.549
	- Nguyên giá	228		18.137.221.164	17.432.786.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.436.573.449)	(17.375.205.615)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		28.365.682.996	25.824.010.773
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	214.976.533	204.073.011
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.16	18.090.512.200	15.590.512.200
5.	Tài sản dài hạn khác	255	V.17	10.060.194.263	10.029.425.562
6.	Lợi thế thương mại	256		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.660.538.526.037	6.833.786.336.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.389.610.434.415	4.972.484.863.131
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.515.321.873.414	3.909.802.574.131
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.19	3.480.608.000.000	1.259.230.555.619
1.1.	Vay ngắn hạn	312		3.480.608.000.000	1.259.230.555.619
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.20	470.000.000.000	626.000.000.000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.071.627.226	548.290.162
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.21	5.189.699.125	634.939.900.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	36.056.039.289	15.378.699.788
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		990.723.178	496.916.073
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23	93.352.332.232	77.087.547.888
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24	4.454.432.246	1.696.805.467
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	V.25	422.598.929.000	1.294.423.768.016
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		874.288.561.001	1.062.682.289.000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.19	5.119.561.001	4.682.289.000
1.1	Vay dài hạn	342		5.119.561.001	4.682.289.000
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.20	869.169.000.000	1.058.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.270.928.091.622	1.861.301.473.536
I.	Vốn chủ sở hữu	410		4.270.928.091.622	1.861.301.473.536
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2.530.000.000.000	500.000.000.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		17.825.187.918	6.920.405.138
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		35.367.946.018	24.463.163.238
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.27	717.734.957.686	359.917.905.160
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		719.935.222.744	342.662.948.079
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.200.265.058)	17.254.957.081
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.660.538.526.037	6.833.786.336.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		262.552,42	262.189,11
	USD			817,96	557,99
	EUR			261.734,46	261.631,12
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		350.000.000	147.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		21.770.340.000	21.388.420.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.930.000	70.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	Mã số			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.508.600.590.000	19.676.198.870.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.263.664.840.000	15.292.519.600.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		187.966.090.000	104.944.640.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.896.659.170.000	4.161.664.410.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		740.000.000	740.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		159.570.490.000	116.330.220.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		16.659.250.000	68.164.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16.659.250.000	67.703.290.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	461.530.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.29	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.30	320.042.169.399	13.042.201.351
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.31	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.049.333.190.706	1.127.889.250.396
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	327.447.134	8.328.521.157
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033	-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	319.972.940.990	13.031.320.228

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN MINH TIẾN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****LÊ NAM HƯNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN LÂM DŨNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng,
Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	668.592.061.802	1.192.777.612.136
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1a	566.775.610.037	1.450.507.906.970
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VI.1.1b	15.272.440.435	13.735.148.406
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	86.544.011.330	(271.465.443.240)
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	125.916.160.437	109.655.726.932
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	173.398.266.719	110.423.677.839
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	160.862.672.059	87.300.860.903
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	VI.1.3	-	1.344.415.110
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.1.3	11.599.300.000	10.864.261.781
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	6.555.212.295	3.077.377.358
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	282.427.935.378	280.202.122.544
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	67.138.761.119	30.674.338.938
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		1.496.490.369.809	1.826.320.393.541
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		493.827.270.959	1.138.182.072.722
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1a	482.398.248.748	1.141.701.881.397
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	VI.1.1b	11.429.022.211	(3.519.808.675)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	VI.3	(8.885.084.254)	3.422.091.195
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.4	106.154.247.586	48.337.328.857
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.5	130.403.420.480	86.929.332.015
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		100.027.500	100.000.000
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.6.1	4.024.655.653	3.793.311.803
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		7.310.331.181	3.122.189.395
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.6.2	7.443.361.958	7.001.384.686
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.7	1.898.859.890	2.408.809.553
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		742.277.090.953	1.293.296.520.226

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng,
Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		342.770.234	845.904.040
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.383.666.694	4.041.425.706
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		25.461.466.688	98.082.534.092
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	30.187.903.616	102.969.863.838
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		527.926.443	7.858
4.2	Chi phí lãi vay	52		236.903.150.640	184.121.115.311
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí tài chính khác	55		100.036.398.761	132.310.410.683
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60	VI.8	337.467.475.844	316.431.533.852
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.9	87.828.919.927	90.024.345.031
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		359.104.786.701	229.537.858.270
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71	VI.10	175.613.313.683	63.383.782.664
8.2	Chi phí khác	72	VI.11	20.643.866.897	2.903.472.225
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		154.969.446.786	60.480.310.439
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		514.074.233.487	290.018.168.709
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		510.230.815.263	272.763.211.628
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.843.418.224	17.254.957.081
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		104.447.615.401	54.667.556.031
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.12	104.447.615.401	54.667.556.031
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		409.626.618.086	235.350.612.678
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		409.626.618.086	235.350.612.678
11.3	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng,
Tp. Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
12.1 Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2 Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.13	3.783	2.225
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.13	3.783	2.225

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN MINH TIẾN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****LÊ NAM HƯNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà
Trung, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		514.074.233.487	290.018.168.709
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(156.099.490.778)	461.444.832.448
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	6.124.548.016	6.446.818.879
- Các khoản dự phòng	04	VI.3	(8.885.084.254)	3.452.880.724
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	236.903.150.640	184.121.115.311
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4.383.666.694)	(4.041.425.706)
- Dự thu tiền lãi	08		(385.858.438.486)	271.465.443.240
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		11.429.022.211	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.429.022.211	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(15.272.440.435)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15.272.440.435)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(4.238.982.924.190)	(2.425.558.615.685)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.993.270.062.096)	(358.750.430.942)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		126.446.049.754	(22.922.916.667)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(213.556.436.595)	(467.646.304.295)
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà
Trung, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	111.112.192.258	(511.521.059.813)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37	(17.957.929.799)	3.188.137.480
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39	(312.306.774.840)	(486.015.801.264)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	5.703.369.435	2.844.605.656
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.099.942.286)	10.657.840.128
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	87.622.788	(588.929.333)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(95.022.584.209)	(46.933.059.214)
(-) Lãi vay đã trả	44	(218.538.424.010)	(147.117.747.714)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	155.500.301.875	(176.860.775.261)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	493.807.105	113.324.341
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47	11.252.308.309	1.269.356.840
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(869.067.212.237)	(77.732.988.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	6.103.244.444	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(8.228.038.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(3.884.851.599.705)	(1.674.095.614.528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7.384.370.098)	(3.567.236.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(31.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	5.100.000.000	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.284.370.098)	(35.067.236.362)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	2.030.000.000.000	500.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	21.521.164.145.108	19.155.864.540.207
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2	21.521.164.145.108	19.155.864.540.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(19.644.180.428.726)	(18.162.223.192.588)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(19.644.180.428.726)	(18.162.223.192.588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(30.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3.876.983.716.382	1.493.641.347.619

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **90** **(10.152.253.421)** **(215.521.503.271)**

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	1.058.446.227.439	1.273.967.730.710
- Tiền	101.1		1.040.780.566.196	1.160.467.730.710
- Các khoản tương đương tiền	102.2		17.665.661.243	113.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439
- Tiền	103.1		898.283.129.182	1.040.780.566.196
- Các khoản tương đương tiền	103.2		150.010.844.836	17.665.661.243
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		149.484.791.051.111	103.807.827.656.553
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(152.724.373.455.388)	(111.744.967.173.312)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		113.093.119.145.162	75.366.910.673.232
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(109.635.192.253.836)	(66.585.451.115.428)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.666.000.000.000	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2.663.960.000.000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		220.384.487.049	844.320.041.045
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.149.249.091.781	304.929.050.736
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.149.249.091.781	304.929.050.736
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.136.206.890.430	304.915.772.327
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		13.042.201.351	13.278.409
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của

khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.369.633.578.830	1.149.249.091.781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	320.042.169.399	13.042.201.351
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN MINH TIẾN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****LÊ NAM HƯNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B04 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970.000.000.000	1.470.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	1.470.000.000.000	3.500.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		670.000.000.000	1.170.000.000.000	500.000.000.000	-	2.030.000.000.000	-	1.170.000.000.000	3.200.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.533.968.431	6.920.405.138	5.386.436.707	-	10.904.782.780	-	6.920.405.138	17.825.187.918
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19.076.726.531	24.463.163.238	5.386.436.707	-	10.904.782.780	-	24.463.163.238	35.367.946.018
8. Lợi nhuận chưa phân phối		135.340.165.896	359.917.905.160	351.225.822.198	126.648.082.934	512.577.827.623	154.760.775.097	359.917.905.160	717.734.957.686
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		135.340.165.896	342.662.948.079	333.970.865.117	126.648.082.934	497.305.387.188	120.033.112.523	342.662.948.079	719.935.222.744
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			17.254.957.081	17.254.957.081	-	15.272.440.435	34.727.662.574	17.254.957.081	(2.200.265.058)
Cộng		1.125.950.860.858	1.861.301.473.536	861.998.695.612	126.648.082.934	2.564.387.393.183	154.760.775.097	1.861.301.473.536	4.270.928.091.622

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH TIẾN

LÊ NAM HƯNG

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Tên tiếng anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 01/03/2019.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 3.500.000.000.000 VND

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 430 người (tại ngày 31/12/2017: 286 người).

9. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách công ty con không được hợp nhất: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh Hải Dương: Phòng 804, Tầng 8, 248 Đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lại lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng biệt cả trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.160 VND/USD; 26.295 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.280 VND/USD; 26.837 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính.**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.****3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu mua, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 6 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 14,5 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	3 - 5 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 - 10 năm

5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

11. Lợi ích nhân viên

- Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

- Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

14.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	898.283.129.182	1.040.780.566.196
Tiền mặt	368.014.436	177.229.556
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	897.915.114.746	1.040.603.336.640
Các khoản tương đương tiền	150.010.844.836	17.665.661.243
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.010.844.836	17.665.661.243
Cộng	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm 2018	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	268.131.700	28.865.440.673.285
- Cổ phiếu	21.700	324.540.000
- Trái phiếu	268.110.000	28.865.116.133.285
Của nhà đầu tư	4.029.775.071	97.250.884.248.460
- Cổ phiếu	3.982.006.071	91.953.236.193.460
- Trái phiếu	47.769.000	5.297.648.055.000
Cộng	4.297.906.771	126.116.324.921.745

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	22.726.359.675	20.555.276.270	22.520.491.100	16.509.492.300
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	21.735.877.200	21.735.877.200	22.240.897.200	22.240.897.200
+ Trái phiếu	2.525.585.689.639	2.525.585.689.639	231.302.959.222	231.302.959.222
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	52.507.553	23.325.900	43.026.112	10.341.630
+ Chứng chỉ tiền gửi	1.160.850.090.219	1.160.850.090.219	461.573.088.556	461.573.088.556
Cộng	3.730.950.524.286	3.728.750.259.228	737.680.462.190	731.636.778.908
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	1.372.282.714.087	1.367.404.921.159	1.189.555.693.462	1.175.792.816.280
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	54.732.284.892	54.732.284.892	23.902.868.922	23.902.868.922
Cộng	1.427.014.998.979	1.422.137.206.051	1.213.458.562.384	1.199.695.685.202
3.3 Tài sản HTM			31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng			26.890.839.041	154.422.916.667
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng			2.922.916.667	1.836.888.795
Cộng			29.813.755.708	156.259.805.462

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 49).**5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin
Cộng

31/12/2018

01/01/2018

4.877.792.928

13.762.877.182

4.877.792.928

13.762.877.182

6. Các khoản phải thu

31/12/2018

01/01/2018

6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính

Ngắn hạn

1.103.640.044.317

1.807.755.829.106

Phải thu từ hợp đồng bán trái phiếu

1.103.501.394.222

1.807.617.179.011

Phải thu khác

138.650.095

138.650.095

Cộng

1.103.640.044.317

1.807.755.829.106

Trong đó: Phải thu khó đòi

(138.000.000)

(138.000.000)

6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Ngắn hạn

534.150.758.114

255.020.845.192

Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

534.150.758.114

255.020.845.192

Cộng

534.150.758.114

255.020.845.192

Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	26.599.096.743	180.576.061.554
Cộng	26.599.096.743	180.576.061.554
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu phí lưu ký	1.635.590.938	327.661.139
Phải thu phí tư vấn	16.650.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ khác	1.115.000	1.115.000
Cộng	18.286.705.938	328.776.139
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	(1.115.000)	(1.115.000)
9. Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán (i)	1.141.536.410.059	1.103.966.062.747
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Phải thu khách hàng hoạt động tự doanh	509.564.809.718	233.645.458.459
Các khoản phải thu khác	8.707.561.848	9.890.485.579
Cộng	1.663.312.231.023	1.351.005.456.183
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	(11.136.209.844)	(11.136.209.844)
(i) là khoản ứng trước cho các đối tác để mua chứng khoán cho Công ty theo danh mục đã thỏa thuận trước.		
10. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 50)		
11. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	85.960.909	60.060.909
Cộng	85.960.909	60.060.909
12. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.374.618.802	1.473.145.112
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	138.495.836	94.681.888
Chi phí chờ phân bổ khác	1.236.122.966	1.378.463.224
Chi phí trả trước dài hạn	214.976.533	204.073.011
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.579.171	-
Chi phí chờ phân bổ khác	205.397.362	204.073.011
Cộng	1.589.595.335	1.677.218.123
13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	10.107.227.531	7.982.433.975
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	10.107.227.531	7.982.433.975
Cộng	10.107.227.531	7.982.433.975
14. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 51).		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.432.786.164	17.432.786.164
Mua trong kỳ	704.435.000	704.435.000
Số dư cuối kỳ	18.137.221.164	18.137.221.164
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.375.205.615	17.375.205.615
Khấu hao trong kỳ	61.367.834	61.367.834
Số dư cuối kỳ	17.436.573.449	17.436.573.449
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	57.580.549	57.580.549
Số dư cuối kỳ	700.647.715	700.647.715

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.432.786.164VND

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

31/12/2018 01/01/2018

Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	11.416.156.850	9.809.842.053
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.036.276.204	2.142.591.001
Cộng	18.090.512.200	15.590.512.200

17. Tài sản dài hạn khác

31/12/2018 01/01/2018

Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	60.194.263	29.425.562
Cộng	10.060.194.263	10.029.425.562

18. Các khoản đầu tư

Tỷ lệ đầu tư

31/12/2018 01/01/2018

Công ty Cổ phần Quốc tế DAH	-	4.500.000.000
Công ty Bảo Hiểm VN Thịnh Vượng (VPI)	9%	27.000.000.000
Công ty Môi Giới Bảo Hiểm Azura VN	-	600.000.000
Cộng	27.000.000.000	32.100.000.000

Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được cấp phép hoạt động theo Giấy phép số 79/GP/KDBH ngày 20/3/2018 của Bộ Tài Chính với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng. Theo biên bản thỏa thuận vốn góp, giá trị phần vốn góp của Công ty là 27 tỷ đồng, chiếm 9% tổng vốn góp.

19. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 52)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Trái phiếu phát hành	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	
Loại phát hành theo mệnh giá	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	
PH: 21/04/2016	-		50.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 21/04/2018
PH: 08/06/2016	-		300.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 08/06/2018
PH: 29/09/2016	-		50.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 29/09/2018
PH: 13/10/2016	-		20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 13/10/2018
PH: 14/12/2016	-		206.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/12/2018
PH :31/03/2017	250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 31/03/2019	250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 31/03/2019
PH :14/06/2017	20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/06/2019	20.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 14/06/2019
PH:24/10/2017			338.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 24/10/2019
PH:06/11/2017	200.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 06/11/2019	200.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 06/11/2019
PH:08/12/2017	-	-	250.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 08/12/2019
PH:01/06/2018	300.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 01/06/2020	-	
PH:26/07/2018	169.169.000.000	Lãi suất 8,2% đáo hạn 26/07/2020	-	
PH:10/10/2018	400.000.000.000	Lãi suất 8,5% đáo hạn 10/10/2020	-	
Cộng	1.339.169.000.000		1.684.000.000.000	

21. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	5.189.699.125	634.939.900.000
Trả trước tiền mua Trái phiếu	5.189.699.125	634.939.900.000
Cộng	5.189.699.125	634.939.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	695.364.783	24.390.221.202	23.472.134.340	1.613.451.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.718.609	105.504.736.021	95.022.584.209	19.697.870.421
Thuế thu nhập cá nhân	5.467.616.396	138.305.935.959	129.028.835.132	14.744.717.223
Các loại thuế, phí khác	-	1.981.607.193	1.981.607.193	-
Cộng	15.378.699.788	270.182.500.375	249.505.160.874	36.056.039.289

23. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	93.352.332.232	77.087.547.888
Chi phí lãi vay phải trả	55.368.094.227	37.003.367.597
Chi phí quản lý	37.984.238.005	40.084.180.291
Cộng	93.352.332.232	77.087.547.888

24. Phải trả phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	4.454.432.246	1.696.805.467
Phải trả nhà đầu tư	315.496.660	756.621.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.138.935.586	940.183.729
Cộng	4.454.432.246	1.696.805.467

25. Hoạt động Repo trái phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị các hợp đồng repo vị thế mua	(425.450.000.000)	(1.292.844.000.000)
Giá trị các hợp đồng repo vị thế bán	848.547.000.000	2.593.774.000.000
Phân bổ chênh lệch mua bán	(498.071.000)	(6.506.231.984)
Cộng	422.598.929.000	1.294.423.768.016

26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Nhà đầu tư trong nước	100,00%	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
Cộng	100,00%	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.470.000.000.000	1.470.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	2.030.000.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.500.000.000.000	1.470.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(30.000.000.000)	-

c. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Không chia cổ tức	Không chia cổ tức
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	3%-6%	6%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	27.886.027.397	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	147.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	147.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	147.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

27. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối	717.734.957.686	359.917.905.160
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước</i>	314.152.022.882	135.340.165.896
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	403.582.934.804	224.577.739.264
Tổng cộng	717.734.957.686	359.917.905.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	359.917.905.160	135.340.165.896
2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	409.626.618.086	235.350.612.678
3. Phân phối lợi nhuận trong năm	(51.809.565.560)	(10.772.873.414)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>(10.904.782.780)</i>	<i>(5.386.436.707)</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>(10.904.782.780)</i>	<i>(5.386.436.707)</i>
<i>Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)</i>	<i>(30.000.000.000)</i>	-
4. Lợi nhuận còn lại cuối năm	717.734.957.686	359.917.905.160
29. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>1.049.263.845.281</i>	<i>1.127.877.034.334</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>327.564.150</i>	<i>8.329.856.096</i>
Cộng	1.049.591.409.431	1.136.206.890.430
30. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	320.042.169.399	13.042.201.351
Cộng	320.042.169.399	13.042.201.351
31. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.049.333.190.706</i>	<i>1.127.889.250.396</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>327.447.134</i>	<i>8.328.521.157</i>
Cộng	1.049.660.637.840	1.136.217.771.553

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1. Thu nhập**

1.1a Lãi lỗ bán các tài sản tài chính (xem trang 52)

1.1b Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (xem trang 53)

1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL

Cổ tức

Tiền lãi / hoàn dự thu do bán TP

Từ tài sản tài chính HTM

Lãi từ các khoản cho vay

Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ

Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cộng

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu khác

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

86.544.011.330

(271.465.443.240)

818.862.672

270.873.025

85.725.148.658

(271.736.316.265)

125.916.160.437

109.655.726.932

173.398.266.719

110.423.677.839

170.030.120.314

108.399.611.697

3.368.146.405

2.024.066.142

385.858.438.486

(51.386.038.469)

Năm 2018

Năm 2017

160.862.672.059

87.300.860.903

-

1.344.415.110

11.599.300.000

10.864.261.781

6.555.212.295

3.077.377.358

282.427.935.378

280.202.122.544

67.138.761.119

30.674.338.938

528.583.880.851

413.463.376.634

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

Phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu Chính phủ

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

342.770.234

845.904.040

4.383.666.694

4.041.425.706

25.461.466.688

98.082.534.092

30.187.903.616

102.969.863.838

3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cộng

Năm 2018

Năm 2017

(8.885.084.254)

3.422.091.195

(8.885.084.254)

3.422.091.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí hoạt động tự doanh	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	3.979.420.152	3.382.553.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.506.609	1.473.819.377
Chi phí khác	100.749.320.825	43.480.956.464
Cộng	106.154.247.586	48.337.328.857
5. Chi phí môi giới chứng khoán	Năm 2018	Năm 2017
Phí giao dịch	34.544.745.120	26.350.517.957
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	78.055.930.334	42.860.806.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.786.529.006	16.467.979.883
Chi phí khác	16.216.020	1.250.028.066
Cộng	130.403.420.480	86.929.332.015
6. Chi phí hoạt động tư vấn	Năm 2018	Năm 2017
6.1 Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.024.655.653	3.793.311.803
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	2.837.955.244	1.572.863.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.700.409	2.060.051.962
Chi phí khác	-	160.396.711
6.2 Hoạt động tư vấn tài chính	7.443.361.958	7.001.384.686
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	3.639.114.133	3.527.192.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.773.135.656	3.340.892.455
Chi phí khác	31.112.169	133.300.013
Cộng	11.468.017.611	10.794.696.489
7. Chi phí hoạt động khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	1.435.798.080	1.845.299.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.456.466	551.776.810
Chi phí khác	363.605.344	11.732.754
Cộng	1.898.859.890	2.408.809.553
8. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	527.926.443	7.858
Lãi tiền vay	236.903.150.640	184.121.115.311
Chi phí lỗ hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	100.036.398.761	132.310.410.683
Cộng	337.467.475.844	316.431.533.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí quản lý	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lương và các khoản theo lương	43.050.494.642	53.734.531.388
Chi phí vật tư văn phòng	229.101.503	192.420.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	378.521.086	466.042.045
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.535.546.721	3.348.163.672
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.925.891.030	4.244.419.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.230.928.256	25.081.295.865
Chi phí khác	1.478.436.689	2.957.472.469
Cộng	87.828.919.927	90.024.345.031
10. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	175.233.351.068	54.263.071.268
Thu nhập khác	379.962.615	9.120.711.396
Cộng	175.613.313.683	63.383.782.664
11. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí phạt theo hợp đồng	14.003.124.462	2.803.472.225
Chi phí phạt hành chính	5.883.163.564	100.000.000
Chi phí khác	757.578.871	-
Cộng	20.643.866.897	2.903.472.225
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.447.615.401	54.667.556.031
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	104.447.615.401	54.667.556.031
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.447.615.401	54.667.556.031
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	409.626.618.086	235.350.612.678
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(42.680.547.945)	(19.479.452.055)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)	42.680.547.945	19.479.452.055
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	366.946.070.141	215.871.160.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.000.000	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.783	2.225

(*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2018		
VND	+100	(24.076.198.313)
	-100	24.076.198.313
Ngoại tệ (USD và EUR)	+100	70.742.766
	-100	(70.742.766)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2017

VND	+200	(13.504.136.234)
	-200	13.504.136.234
Ngoại tệ (USD hoặc EUR)	+100	70.777.364
	-100	(70.777.364)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 42.314.479.370 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai
Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12

năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.480.608.000.000	874.288.561.001	-	4.354.896.561.001
Phải trả người bán	2.071.627.226	-	-	2.071.627.226
Chi phí phải trả	55.368.094.227	-	-	55.368.094.227
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.053.361.246	-	-	427.053.361.246
Cộng	3.965.101.082.699	874.288.561.001	-	4.839.389.643.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Ngày 31 tháng 12
năm 2017**

Các khoản vay và nợ	1.259.230.555.619	1.062.682.289.000	-	2.321.912.844.619
Phải trả người bán	548.290.162	-	-	548.290.162
Chi phí phải trả	37.003.367.597			37.003.367.597
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.296.120.573.483	-	-	1.296.120.573.483
Cộng	2.592.902.786.861	1.062.682.289.000	-	3.655.585.075.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 55)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của HĐQT và TGD	762.559.000	960.082.070
Thù lao HĐQT và BKS	349.170.997	204.409.091
Cộng	1.111.729.997	1.164.491.161

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN MINH TIẾN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****LÊ NAM HƯNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN LÂM DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	Năm 2018					Năm 2017				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	3.730.950.524.286	3.728.750.259.228	858.839.509	3.059.104.567	3.728.750.259.228	737.680.462.190	731.636.778.908	135.486.917	6.177.170.199	731.636.778.908
1	+ Cổ phiếu niêm yết	22.726.359.675	20.555.276.270	852.839.871	3.023.923.276	20.555.276.270	22.520.491.100	16.509.492.300	135.266.917	6.144.265.717	16.509.492.300
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	21.735.877.200	21.735.877.200	-	-	21.735.877.200	22.240.897.200	22.240.897.200	-	-	22.240.897.200
3	+ Trái phiếu	2.525.585.689.639	2.525.585.689.639	-	-	2.525.585.689.639	231.302.959.222	231.302.959.222	-	-	231.302.959.222
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	52.507.553	23.325.900	5.999.638	35.181.291	23.325.900	43.026.112	10.341.630	220.000	32.904.482	10.341.630
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	1.160.850.090.219	1.160.850.090.219	-	-	1.160.850.090.219	461.573.088.556	461.573.088.556	-	-	461.573.088.556
II	Tài sản AFS										
II	Tài sản HTM	156.259.805.462	156.259.805.462	-	-	156.259.805.462	156.259.805.462	156.259.805.462	-	-	156.259.805.462
	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	154.422.916.667	154.422.916.667	-	-	154.422.916.667	154.422.916.667	154.422.916.667	-	-	154.422.916.667
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.836.888.795	1.836.888.795	-	-	1.836.888.795	1.836.888.795	1.836.888.795	-	-	1.836.888.795
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.427.014.998.979	1.422.137.206.051	-	4.877.792.928	1.422.137.206.051	1.213.458.562.384	1.199.695.685.202	-	13.762.877.182	1.199.695.685.202
	Cho vay Margin	1.372.282.714.087	1.367.404.921.159	-	4.877.792.928	1.367.404.921.159	1.189.555.693.462	1.175.792.816.280	-	13.762.877.182	1.175.792.816.280
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	54.732.284.892	54.732.284.892	-	-	54.732.284.892	23.902.868.922	23.902.868.922	-	-	23.902.868.922
	Cộng	5.314.225.328.727	5.307.147.270.741	858.839.509	7.936.897.495	5.307.147.270.741	2.107.398.830.036	2.087.592.269.572	135.486.917	19.940.047.381	2.087.592.269.572

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B05 - CTCK/HN

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2018				01/01/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	Cộng	11.275.324.844		11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.031.538	14.914.255.700	32.814.418.115	245.977.000	48.841.683.353
Mua trong kỳ	-	2.568.800.000	4.042.235.098	68.900.000	6.679.935.098
Số dư cuối kỳ	867.031.538	17.483.056.700	36.856.653.213	314.877.000	55.521.618.451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	849.693.106	3.888.425.090	25.793.271.508	243.000.805	30.774.390.509
Khấu hao trong kỳ	17.338.432	2.411.987.302	3.620.581.525	13.272.923	6.063.180.182
Số dư cuối kỳ	867.031.538	6.300.412.392	29.413.853.033	256.273.728	36.837.570.691
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	17.338.432	11.025.831.610	7.021.146.607	2.976.195	18.067.292.844
Số dư cuối kỳ	-	11.182.644.308	7.442.800.180	58.603.272	18.684.047.760

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.572.127.039 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - Sở GD	7,1%/năm	1.259.230.555.619	14.888.569.208.966	12.667.191.764.585	3.480.608.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8,7%-11%/năm	270.000.000.000	4.152.861.800.882	4.152.861.800.882	270.000.000.000
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	7,6%/năm	989.230.555.619	9.484.707.408.084	7.513.329.963.703	2.960.608.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC CN HCM	6,8%/năm	-	450.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000
Cộng		-	801.000.000.000	701.000.000.000	100.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	11,2%-11,5%/năm	4.682.289.000	1.760.000.000	1.322.727.999	5.119.561.001
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,9%/năm	4.682.289.000	-	1.234.728.000	3.447.561.000
Cộng		-	1.760.000.000	87.999.999	1.672.000.001
		1.263.912.844.619	14.890.329.208.966	12.668.514.492.584	3.485.727.561.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B05 - CTCK/HN

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Thu nhập

1.1a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	15.707	15.080	236.859.400	385.425.984	(148.566.584)	63.164.593.965
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(21.405.021.892)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	108.555.000	112.981	12.264.599.955.000	12.172.649.860.000	91.950.095.000	278.158.313.456
3	Trái phiếu chưa niêm yết	411.142.279	218.345	89.770.861.662.512	89.706.172.536.231	64.689.126.281	7.619.433.282
4	Công cụ thị trường tiền tệ	7.505.510	1.087.107	8.159.291.215.876	8.231.404.509.284	(72.113.293.408)	(18.731.293.294)
	Cộng	527.218.497		110.194.989.692.788	110.110.612.331.503	84.377.361.289	308.806.025.517

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi bán các tài sản tài chính	566.775.610.037	1.450.507.906.970
Lỗ bán các tài sản tài chính	(482.398.248.748)	(1.141.701.881.397)
Cộng	84.377.361.289	308.806.025.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Thu nhập

1.1b Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Lợi nhuận, lỗ chưa thực hiện trong năm	Chênh lệch lãi đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	Chênh lệch lỗ đánh giá lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm
A	B	1	2	3=(2)-(1)	4	5=(3)-(4)	6	7
Năm 2018								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	22.778.867.228	20.578.602.170	(2.200.265.058)	(6.043.683.282)	3.843.418.224	15.272.440.435	(11.429.022.211)
	Cộng	22.778.867.229	20.578.602.172	(2.200.265.058)	(6.043.683.278)	3.843.418.224	15.272.440.441	(11.429.022.204)
Năm 2017								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	22.563.517.212	16.519.833.930	(6.043.683.282)	(23.298.640.363)	17.254.957.081	13.735.148.406	3.519.808.675
	Cộng	22.563.517.212	16.519.833.930	(6.043.683.282)	(23.298.640.363)	17.254.957.081	13.735.148.406	3.519.808.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		01/01/2018		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	3.728.750.259.228	-	731.636.778.908	-	3.728.750.259.228	731.636.778.908
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.813.755.708	-	156.259.805.462	-	29.813.755.708	156.259.805.462
- Phải thu khách hàng	1.637.790.802.431	(138.000.000)	2.062.776.674.298	(138.000.000)	1.637.652.802.431	2.062.638.674.298
- Phải thu về cho vay	1.427.014.998.979	(4.877.792.928)	1.213.458.562.384	(13.762.877.182)	1.422.137.206.051	1.199.695.685.202
- Phải thu khác	1.681.598.936.961	(11.137.324.844)	1.351.334.232.322	(11.137.324.844)	1.670.461.612.117	1.340.196.907.478
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.048.293.974.018	-	1.058.446.227.439	-	1.048.293.974.018	1.058.446.227.439
TỔNG CỘNG	9.553.262.727.325	(16.153.117.772)	6.573.912.280.813	(25.038.202.026)	9.537.109.609.553	6.548.874.078.787
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay và nợ	4.354.896.561.001	-	2.321.912.844.619	-	4.354.896.561.001	2.321.912.844.619
- Phải trả người bán	2.071.627.226	-	548.290.162	-	2.071.627.226	548.290.162
- Chi phí phải trả	55.368.094.227	-	37.003.367.597	-	55.368.094.227	37.003.367.597
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.053.361.246	-	1.296.120.573.483	-	427.053.361.246	1.296.120.573.483
TỔNG CỘNG	4.839.389.643.700	-	3.655.585.075.861	-	4.839.389.643.700	3.655.585.075.861

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục VI.15.

